

Chính phủ giải quyết, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng Sân vận động trung tâm nhằm bảo đảm tốt nhất các nội dung của quyết định đầu tư dự án, xây dựng Sân vận động trung tâm.

- Khi cần thiết, yêu cầu các cơ quan, đơn vị báo cáo hoặc giải quyết các công việc liên quan đến xây dựng Sân vận động trung tâm.

- Triệu tập các cuộc họp thường kỳ hoặc bất thường để giải quyết các công việc liên quan đến xây dựng Sân vận động trung tâm.

- Kiến nghị khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Kiến nghị kỷ luật và bồi thường trách nhiệm vật chất đối với các tập thể và cá nhân vi phạm tiến độ, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc chất lượng công trình, nội quy công trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Ban Chỉ đạo công trình Sân vận động trung tâm có Tổ công tác giúp việc. Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo, số lượng thành viên và nhiệm vụ của Tổ công tác do Trưởng ban Chỉ đạo quyết định.

Ban Chỉ đạo được sử dụng con dấu của Bộ Xây dựng trong quan hệ công tác.

Ban Chỉ đạo không làm thay chức năng quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ quản lý ngành và Chủ đầu tư.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo được tính trong chi phí quản lý dự án Sân vận động trung tâm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban Chỉ đạo sẽ tự giải thể khi công trình Sân vận động trung tâm hoàn thành xây dựng, bàn giao đưa vào sử dụng.

Điều 5. Trưởng ban Chỉ đạo và các thành viên Ban Chỉ đạo công trình Sân vận động trung tâm, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ

trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001 về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển cơ sở hạ tầng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thẩm tra, xét duyệt các dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy

sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Về cơ chế tài chính:

1. Nguồn vốn đóng góp của dân và hỗ trợ của ngân sách nhà nước:

Các dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn phải được thực hiện bằng việc huy động đóng góp của nhân dân là chủ yếu (bằng tiền, hiện vật, ngày công...), Nhà nước xem xét để hỗ trợ một phần; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cân đối ngân sách địa phương hàng năm để xử lý (từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, từ các nguồn vốn đầu tư trở lại theo Nghị quyết Quốc hội...); mức đầu tư cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách và các nguồn thu được để lại đầu tư không lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

2. Về vốn tín dụng:

Ngoài phần vốn đóng góp của dân và hỗ trợ của ngân sách nhà nước như quy định tại khoản 1 Điều 3, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để vay thực hiện các dự án về phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi này được cân đối chung trong nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và được bố trí theo kế hoạch hàng năm.

a) Cơ chế cho vay: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đảm bảo đủ vốn để thực hiện các chương trình nêu trên thì được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định để đầu tư.

b) Thời gian hoàn trả vốn vay: Sau 1 năm bắt đầu trả nợ, thời gian hoàn trả vốn là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, tỉnh có nguồn thu ngân sách khó khăn, thời gian hoàn trả nợ không quá 5 năm đối với từng khoản vay.

c) Nguồn trả nợ vay: Từ nguồn thu được để lại đầu tư theo Nghị quyết của Quốc hội, vốn sư nghiệp kinh tế cân đối trong ngân sách địa phương và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung hàng năm được ghi kế hoạch dùng để trả nợ vay.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cam kết bằng văn bản bố trí đủ vốn trả nợ vay vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Phê duyệt dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn trên địa bàn; cân đối các nguồn vốn đầu tư để thực hiện;

b) Xác định tổng mức vốn đầu tư và phân khai các nguồn vốn cụ thể cho từng lĩnh vực vốn đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn. Trong đó: Cân đối các nguồn vốn do địa phương tự huy động; số vốn thiếu đề nghị cho ngân sách địa phương vay; lập kế hoạch vay, trả nợ vay gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức hỗ trợ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và mức vốn tín dụng cho vay hàng năm cho các địa phương để thực hiện kế hoạch làm đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn.

3. Hàng năm, Bộ Tài chính căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư và vốn vay cho đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ

sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn được phê duyệt, căn cứ khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo chế độ quy định.

4. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện việc cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn (không trực tiếp cho vay từng dự án cụ thể), có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần được cấp bù lãi suất và phí theo chế độ quy định gửi Bộ Tài chính. Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và gửi các Bộ, ngành có liên quan.

5. Năm 2001, Nhà nước dành 1000 tỷ đồng từ nguồn vốn tín dụng đầu tư (ngoài chỉ tiêu 500 tỷ đồng giao theo Quyết định số 41/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ) để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này và dự án thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẬN

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001 về việc ban hành Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH ngày 01 tháng 6 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Nâng mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ phát triển lên 5.000 tỷ đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI